TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 95/2022/DS - PT
Ngày: 30/12/2022
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất,
tài sản trên đất và hợp đồng giao khoán.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Quế

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Minh Lý và bà Nguyễn Thị Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ánh Nguyệt - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh TN.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh TN tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hương Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 26 và ngày 30 tháng 12 năm 2022, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh TN mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 40/2022/TLPT - DS ngày 03/10/2022 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất, tài sản trên đất và hợp đồng giao khoán.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 16/2022/DS - ST ngày 03/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện ĐH, tỉnh TN bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 53/2022/QĐXX - PT ngày 26 tháng 10 năm 2022 giữa các đương sự.

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị N, sinh năm 1955;

Địa chỉ: Xóm BV, xã HT, huyện ĐH, tỉnh TN (có mặt tại phiên tòa).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

- Ông Mai Tiến D, sinh năm 1977; (có mặt tại phiên tòa).

- Ông Tạ Quang T, sinh năm 1983; (có mặt tại phiên tòa).

Đều là Luật sư của Công ty Luật TNHH ĐT, đoàn Luật sư thành phố Hà Nội.

Địa chỉ: Phòng 4518 Tòa C2 Vinhomes D'Capitale TDH, CG, Hà Nội.

2. Bị đơn: Tổng Công ty LN Việt Nam - Công ty Cổ phần.

Trụ sở: Số 127 LĐ , phường ĐM, quận HBT, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ Chi nhánh Tổng công ty LN: Tổ 8 (nay là tổ 4), phường CH, thành phố TN, tỉnh TN.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Quốc K, sinh năm 1965, chức vụ: Tổng giám đốc, Tổng công ty LN Việt Nam.

Người đại diện theo ủy quyền:

- Bà Nguyễn Thị Phong L, sinh năm 1978, chức vụ: Phó phòng pháp chế và kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty LN Việt Nam - Công ty cổ phần (vắng mặt tại phiên tòa).

- Bà Nguyễn Thị Kiều D1, sinh năm 1995, chức vụ: Cán bộ phòng pháp chế và kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty LN Việt Nam - Công ty cổ phần (vắng mặt tại phiên tòa).

- Ông Phạm Huy B, sinh năm 1980, chức vụ: Giám đốc Chi nhánh Tổng Công ty LN Việt Nam - Công ty cổ phần - Công ty LN TN (văn bản ủy quyền số 1124/GUQ/TCT-PC&KSNB ngày 04/11/2022, ông B có mặt tại phiên tòa).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Nguyễn Cao C, sinh năm 1983; (con trai bà N).

Địa chỉ: Xóm BV, xã HT, huyện ĐH, tỉnh TN (có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm nguyên đơn bà Trần Thị N trình bày: Bà nguyên là công nhân của Lâm trường ĐH từ năm 1982 đến năm 2001 thì về hưu. Năm 1998

bà được Lâm trường ĐH giao đất, giao rừng, tổng diện tích 11,9 ha tại tiểu khu 413. Khi lấy sổ bà phải trả cho Lâm trường ĐH số tiền là 30.000đ (ba mươi nghìn đồng)/1ha, nộp tiền cho ông Phạm Văn T1 cán bộ của Lâm trường ĐH. Năm 1999 bà có làm hợp đồng trồng và chăm sóc rừng diện tích là 4,31ha, mỗi 1ha cây Mỡ được vay tín dụng 3.592.000đ. Ký hợp đồng là 4,31ha nhưng thực tế bà chỉ vay tiền làm 3,5ha x 3.592.000đ/1ha = 12.572.000đ. Trong hợp đồng có thỏa thuận cuối kỳ trồng rừng bà phải trả sản phẩm bằng 55 khối gỗ/1ha. Bà đã tiến hành trồng rừng trên toàn bộ diện tích đất được Lâm trường giao. Trên đất gia đình bà trồng cây mỡ, keo, bồ đề. Năm 2005 bà có khai hoang thêm được diện tích đất khoảng 10ha giáp với diện tích đất được Lâm trường giao. Năm 2008 bà trả cho Công ty ván dăm TN sản phẩm theo đúng như thỏa thuận là 55 khối gỗ/1ha, nhưng do thiếu sản phẩm nên đến năm 2011 bà khai thác gỗ và trả cho Công ty ván dăm TN bằng tiền mặt không phải trả bằng gỗ, số tiền bà đã trả là 38.876.654đ. Hiện nay tiểu khu, số lô, số khoảnh toàn bộ diện tích đất rừng của bà khác so với số lô, số khoảnh mà bà được giao trong sổ xanh do Công ty lâm nghiệp TN tự đặt tên số lô, số khoảnh mới khi đo đạc, trước đây là tiểu khu 413 nay là tiểu khu 195. Trong khoảnh 3, lô 6 diện tích 8,40ha; khoảnh 3, lô 8 diện tích 3,50ha được cấp trong sổ xanh và số diện tích bà khai hoang cạnh khu vực đất rừng được giao có diện tích khoảng 13 ha. Tổng diện tích đất rừng của gia đình bà khoảng 22,09ha. Công ty đã chia ra làm rất nhiều lô, có lô đã ký hợp đồng với Công ty, có lô chưa ký hợp đồng với Công ty, gồm:

- Lô A7 diện tích 1,35ha, bà đã trồng rừng được một chu kỳ từ năm 2002. Năm 2014 ông T1 bảo bà ký hợp đồng với Công ty lấy một quả đồi để sau này có giấy tờ khai thác gỗ cho các diện tích khác, nhưng đây là hợp đồng khống, bà chỉ được ký không có nội dung, bà có lấy tiền đầu tư của Công ty.

- Lô A10A diện tích 0,96ha. Năm 2015 bà có ký hợp đồng với Công ty nhưng đây cũng là hợp đồng khống, bà chỉ được ký không có nội dung, bà cũng

không được nhận tiền đầu tư và phải nộp 700.000đ tiền làm đường cho ông T1 không có giấy tờ gì.

- Khoảnh 3, lô 4 năm 2012 ông T1 bảo bà phải ký hợp đồng giao khoán rừng với Công ty Ván dăm TN với diện tích 1,75ha vẫn trong diện tích do Lâm trường ĐH giao thì mới có giấy vận chuyển gỗ, khi đến thời điểm thu hoạch sản phẩm bà không biết 1,75ha này nằm ở lô, khoảnh nào. Hợp đồng này do ông T1 đưa cho bà ký, còn bà không được thỏa thuận về nội dung trong hợp đồng, hợp đồng này Công ty không đầu tư vốn cho bà nhưng trong nội dung hợp đồng có ghi lấy 15m^3gỗ/1ha khi thu hoạch. Tháng 8/2019 Công ty đưa danh sách rà soát hợp đồng giao nhận khoán đối với diện tích cấp mới tại xóm BV, xã HT cho bà. Hợp đồng này không hợp lệ vì dấu của UBND xã HT là dấu đen, còn dấu của Công ty là dấu đỏ, chữ ký của bà là chữ ký photo. Đến nay diện tích đất này vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty do có tranh chấp, nhưng Công ty cho rằng toàn bộ diện tích đất có trong sổ xanh của bà là thuộc đất do Công ty quản lý. Tháng 02/2021 Công ty có thông báo về đòi sản phẩm của lô 1,75ha, nhưng do Công ty không đầu tư vốn, có tranh chấp nên bà chưa trả sản phẩm cho Công ty. Trong quá trình được giao đất, giao rừng thì Công ty hàng năm đều trả tiền công lao động cho người trực tiếp trồng rừng, đây là tiền công chăm sóc cây. Số tiền đầu tư của Công ty bà nhận ban đầu, khi bà thu hoạch cây bà đã trả đủ sản phẩm cho công ty.

- Tiểu khu 413, lô G10, khoảnh 3 diện tích 1,1ha vẫn nằm trong diện tích sổ xanh bà được giao năm 1998, gia đình bà có canh tác trồng lúa, sắn, đến năm 2005 gia đình bà tự bỏ vốn trồng keo trên diện tích đất đó. Đến năm 2013 thì gia đình bà khai thác, khi bà khai thác gỗ xong thì ông T1 là Đội trưởng đội sản xuất lâm nghiệp HT có nói với bà là Công ty có sổ đỏ, phải ký hợp đồng với Công ty, nếu không thì Công ty sẽ thu hồi đất. Do thiếu hiểu biết nên bà đã ký hợp đồng với Công ty một chu kỳ cây, Công ty đã đầu tư cho bà 1.050.000đ, còn cây giống, phân

bón bà tự bỏ vốn mua. Thỏa thuận khi đến chu kỳ thu hoạch cây thì Công ty lấy 27m^3 gỗ/1ha. Hợp đồng này cũng không hợp lệ vì dấu của UBND xã HT là dấu đen, còn dấu của Công ty là dấu đỏ, chữ ký của bà là chữ ký photo. Hợp đồng này do Công ty thảo sẵn nội dung bà không được thỏa thuận nội dung trong hợp đồng, chỉ đưa hợp đồng cho bà ký, trong nội dung hợp đồng không có lô, khoảnh, diện tích. Tháng 02/2021 Công ty thông báo đòi sản phẩm, tháng 7/2021 gia đình bà thuê phát hết 2.500.000đ để phát quang rừng và tiến hành khai thác sản phẩm. Ngày 06/8/2021 bà có trả cho Công ty sản phẩm bằng tiền tương đương với 29,7m^3 gỗ/1,1ha x 750.000đ = 22.275.000đ. Ngày 25/8/2021 gia đình phát, đốt, dọn và trồng đến 30/8/2021 thì trồng xong. Sáng 31/8/2021 Công ty thuê 5 người dân xóm BV và một số cán bộ công nhân của Công ty khoảng 20 người mang cây keo đến trồng chen vào diện tích rừng bà đã trồng xong. Bà đã báo chính quyền, UBND xã HT đã lập biên bản về việc này và yêu cầu các bên giữ nguyên hiện trạng.

- Năm 2007 bà khai hoang khoảng 5ha đất rừng, liền kề với đất sổ xanh và trồng được một chu kỳ cây. Năm 2015 Công ty ép bà ký khống trong sổ bìa xanh và bà không lấy tiền đầu tư, cuối chu kỳ bà không lấy hợp đồng nên bà cũng không biết lô, khoảnh nào. Năm 2016 Công ty lại tiếp tục ép bà ký Hợp đồng khống 5,35ha và bà không lấy tiền đầu tư, cuối chu kỳ bà không lấy hợp đồng nên bà cũng không biết lô, khoảnh nào.

- Năm 1996 bà tự khai phá được diện tích 1,29ha, sau đó có dự án 327 bà đăng ký danh sách để nhận đầu tư rừng. Công ty đã khai thác hết năm 2007, bà lại tự bỏ vốn ra trồng nhưng bắt bà trả 15m^3 gỗ/1ha khu Khe Châm.

- Năm 2011 bà ký hợp đồng với Công ty, ký khống là 1,8ha, đây là diện tích đất rừng Pam được giao từ năm 1992. Không đầu tư gì và lấy khống 15m^3 gỗ/1ha, bà đã trả sản phẩm cho Công ty. Đến 2016 khai thác, năm 2017 tiếp tục ký hợp đồng với Công ty.

Như vậy tổng số diện tích đất rừng mà Công ty đã ký khống hợp đồng với bà là khoảng 21ha, số diện tích còn lại khoảng 4ha là không có hợp đồng. Gia đình bà không tiến hành đo đạc bao giờ, diện tích đất này bà không biết thuộc tiểu khu nào, lô nào, khoảnh nào.

Năm 2007 và 2008 bà có thuê máy múc mở đường khoảng 1 km hết 200.000.000đ, đầu năm 2008 bà thuê máy múc tiếp hết 132.800.000đ. Năm 2016 bà lại thuê máy múc hết 67.500.000đ cũng năm 2016 Công ty tiến hành cắm mốc và thông báo cho gia đình bà là đất của Công ty, Công ty có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc Công ty vào đo đạc, cắm mốc khi nào bà không biết. Năm 2016 khi đến thời kỳ thu hoạch cây Công ty ép bà phải ký hợp đồng giao khoán thì mới cho bà giấy vận chuyển cây, nên bà có ký vào hợp đồng giao khoán do Công ty giao cho, nhưng bà không lấy tiền đầu tư của Công ty. Công ty có thông báo về cho bà nếu không nhận tiền đầu tư ban đầu thì khi đến thời kỳ khai thác sản phẩm sau 5 đến 7 năm vẫn phải trả cho Công ty sản phẩm theo hợp đồng và Công ty sẽ thanh toán tiền đầu tư ban đầu.

Nay bà yêu cầu xác định toàn bộ diện tích đất đã được Lâm trường ĐH giao có diện tích là 11,9ha, diện tích khai hoang thêm khoảng 13ha, tổng diện tích khoảng 25 ha cùng toàn bộ cây cối, đường đi và tài sản trên đất là của bà.

Yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA866527 và số BA 866776 của Tổng công ty LN Việt Nam được cấp ngày 15/02/2011.

Đối với các Hợp đồng giao khoán đã ký với Công ty là bị ép buộc và ký khống, nên bà đề nghị hủy toàn bộ các hợp đồng đó.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Phạm Huy B trình bày: Về nguồn gốc đất: Tại Quyết định số 11/TCCQ ngày 12/01/1973 hợp nhất Lâm trường PT với Lâm trường TC thành Lâm trường ĐH. Tại Quyết định số 634/UB - QĐ ngày 08/12/1992 của UBND tỉnh Bắc Thái thành lập doanh nghiệp Nhà nước là

Lâm Trường ĐH, tổng diện tích rừng và đất rừng được giao cho Lâm trường ĐH là 13.065ha.

Từ năm 1993 đến năm 1998 Lâm trường ĐH tiến hành giao đất, giao rừng cho cán bộ nhân viên và một số bà con nhân dân tại địa bàn địa phương để phủ xanh đất trống, đồi trọc. Tại Quyết định số 3225/QĐ-UB ngày 14/11/1998 của UBND tỉnh TN quyết định về việc chuyển giao Lâm trường ĐH về Tổng công ty LN Việt Nam với nguyên tắc bàn giao nguyên trạng, nguyên canh, nguyên cư được thể hiện tại Biên bản bàn giao Lâm trường ĐH về Tổng công ty lâm nghiệp Việt Nam tháng 12/1998.

Tại Quyết định số 231/QĐ/BNN, TCCB ngày 20/01/1999 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn đã đổi tên Lâm trường ĐH thành Công ty lâm nghiệp TN. Tại Quyết định số 248/QĐ - BNN - TCCB ngày 28/01/2003 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn đã sáp nhập Công ty vận tải và kinh doanh lâm sản Việt Trì vào Công ty lâm nghiệp TN và đổi tên thành Công ty Ván dăm TN.

Tại Thông báo số 34 ngày 21/01/2005 của Công ty Ván dăm Thái nguyên gửi tới các Sở ban ngành xác định toàn bộ sổ giao đất, giao rừng cho các hộ đến ngày 30/3/2005 không còn giá trị sử dụng phải chuyển sang hình thức hợp đồng giao khoán.

Tại Văn bản 1294/UBND - NLN ngày 28/11/2005 của UBND tỉnh TN chỉ đạo các hộ dân phải ký hợp đồng giao khoán với Công ty.

Tại kết luận thanh tra số 1655 ngày 17/7/2009 của Sở tài nguyên và Môi trường kết luận việc chấp hành pháp luật của Công ty ván dăm, trong đó có nội dung xác định Lâm trường sử dụng mẫu giao đất giao rừng của UBND huyện ĐH là sai mẫu giao khoán trồng và bảo vệ rừng, thực chất là hợp đồng giao khoán, bảo vệ rừng. Công ty quản lý diện tích đất rừng tại xã HT là 2.211,08ha.

Tại Quyết định số 1386/QĐ - BNN - ĐMDN ngày 24/5/2010 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn đã quyết định chuyển Công ty ván dăm TN thuộc Công ty lâm nghiệp Việt Nam thành Công ty TNHH một thành viên Ván dăm TN.

Ngày 15/02/2011 tại Quyết định số 320 của UBND tỉnh TN đã quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty TNHH MTV Ván dăm TN với diện tích đất rừng sản xuất là 12.919.983m^2 tại khu vực thuộc xã HT, huyện ĐH, tỉnh TN.

Tại Quyết định số 259 QĐ – BNN – ĐMDN ngày 13/02/2012 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn đã quyết định sáp nhập Công ty TNHH một thành viên Ván dăm TN vào Tổng công ty LN Việt Nam.

Ngày 21/11/2014 UBND tỉnh TN có văn bản số 3231 về việc chấp thuận việc sử dụng đất sau khi cổ phần hóa của Công ty lâm nghiệp TN, trong đó thống nhất diện tích đất Công ty tiếp tục để lại sản xuất kinh doanh sau khi cổ phần hóa doanh nghiệp tại huyện ĐH là 30.149.046m^2, trong đó xã HT (đất lâm nghiệp): 10.959.700m^2. Công ty trả lại địa phương tại xã Hợp tiến diện tích là 10.446.000m^2.

Tại Quyết định số 1136/QĐ-UBND ngày 21/5/2015 của UBND tỉnh TN đã ra quyết định thu hồi đất do Chi nhánh Tổng công ty LN Việt Nam - Công ty LN ĐH tự nguyện trả lại đất cho UBND các xã để quản lý theo quy hoạch. Riêng xã HT đã thu hồi đợt 1 diện tích 8.172.262m^2.

Tại Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 03/02/2016 của Thủ tướng Chính Phủ đã quyết định phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty LN Việt Nam thành Tổng công ty lâm nghiệp Việt Nam – Công ty cổ phần với vốn Nhà nước chiếm 51%, về đất đai thì vẫn tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích đất theo phương án sản xuất kinh doanh tại 12 tỉnh, thành phố là 43.400,7ha và Tổng công ty lâm nghiệp Việt Nam - Công ty cổ phần thực hiện thuê đất của Nhà nước và trả tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng đất.

* Đối với diện tích đất bà N đang khởi kiện:

Toàn bộ diện tích đất trong sổ lâm bạ của bà N được nhận là 11,9ha cùng toàn bộ diện tích đất mà bà N cho rằng bà khai hoang đều nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Công ty. Hiện nay toàn bộ diện tích đất gia đình bà N đang sử dụng đều có số ô, số thửa, diện tích. Một phần diện tích đã ký hợp đồng giao khoán, còn một phần diện tích đến nay chưa ký hợp đồng giao khoán, diện tích bà N đang tranh chấp với Công ty theo kết quả đo đạc thẩm định tại chỗ theo chỉ dẫn của gia đình bà N, cụ thể:

* Vị trí 1 tại khu vực khoảnh 3, tiểu khu 195:

- Diện tích 230.387,8m^2 bao gồm diện tích keo: 180.624,2m^2, diện tích mỡ: 40367,2m^2 và diện tích đường: 9.396,4m^2. Đối chiếu với bản đồ giải thửa địa chính xã HT đo năm 2006 thì diện tích 213.388m^2 thuộc thửa 30 tờ bản đồ số 1 do UBND tỉnh TN cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty LN TN tại Quyết định số 320/QĐ-UBND ngày15/02/2011. Còn lại diện tích 8.723,5m^2 thuộc thửa số 5 và diện tích 8.276,3m^2 thuộc thửa số 11 tờ bản đồ địa chính số 1 không nằm trong diện tích đất của Công ty. Đối với diện tích đất tranh chấp thuộc thửa 30, tờ bản đồ số 1 Công ty lâm nghiệp TN đang giao khoán cho bà Trần Thị N tại các hợp đồng cụ thể như sau:

+ Hợp đồng số 7/2012-HĐ ký ngày 23/4/2012 tại lô 4, khoảnh 3, tiểu khu 195, diên tích 1,75 ha (17.500 m^2). Tại vị trí này, vẫn đang còn rừng Mỡ trồng năm 2012, bà N vẫn chưa khai thác và thanh lý hợp đồng.

+ Hợp đồng trồng rừng số 4/2013-HĐ ký ngày 05/10/2013 tại lô G10, khoảnh 3, tiểu khu 195. Năm 2021, bà N khai thác trả sản phẩm nhưng không thanh lý hợp đồng, chống đối không ký lại hợp đồng với Công ty LN TN. Công ty đã thu hồi và tự tổ chức trồng rừng kế hoạch năm 2021 bằng Hợp đồng số 135/CT-LN-HĐTR ký ngày 28/6/2021 tại lô G10, khoảnh 3, tiểu khu 195, diện tích 1,30 ha (13.000 m^2).

+ Hợp đồng số 7/2014-HĐ ký ngày 04/02/2014 tại lô A7, khoảnh 3, tiểu khu 195, diện tích 1,35 ha (13.500 m^2). Năm 2021, bà N khai thác trả sản phẩm nhưng không thanh lý hợp đồng, chống đối không ký lại hợp đồng với Công ty LN TN mà chiếm đất tự ý trồng rừng năm 2021.

+ Hợp đồng số 7/2015-HĐ ký ngày 10/12/2015 tại lô B15 và B16, khoảnh 3, tiểu khu 195, diện tích 5,00 ha (50.000m^2). Tại vị trí này, năm 2021 bà Trần Thị N đã tự ý khai thác rừng, chống đối không giao nộp sản phẩm gỗ theo hợp đồng đã ký, chưa thanh lý hợp đồng và tự ý chiếm đất của Công ty trồng rừng năm 2021.

+ Hợp đồng số 19/2016-HĐ ký ngày 06/6/2016 tại lô C23 và C23a, khoảnh 3, tiểu khu 195, diện tích 5,35 ha (50.350 m^2). Tại vị trí này, vẫn đang còn rừng keo trồng năm 2016, bà N vẫn chưa khai thác và thanh lý hợp đồng.

+ Diện tích còn lại bà N đang lấn chiếm đất của Công ty tự đầu tư trên đất Công ty LN TN được giao, được thuê.

* Vị trí 2, tại khu vực khoảnh 11B, tiểu khu 195:

- Diện tích đo hiện trạng 19.002,8 m^2 bao gồm diện tích phấn: 5.119,9m^2, diện tích đường: 723,1m^2 và diện tích keo: 13.159,8m^2. Đối chiếu với bản đồ giải thửa địa chính xã HT thuộc thửa 182 tờ bản đồ số 4 do UBND tỉnh TN cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty LN TN tại Quyết định số 320/QĐ-UBND ngày15/02/2011. Công ty lâm nghiệp TN đang giao khoán cho bà Trần Thị N tại các hợp đồng cụ thể như sau:

+ Hợp đồng số 52/2018-HĐTR ký ngày 28/02/2018 tại lô E41, khoảnh 11B, tiểu khu 195, diện tích 1,80 ha (18.000m^2). Tại vị trí này, vẫn đang còn rừng keo trồng năm 2018, bà N vẫn chưa khai thác và thanh lý hợp đồng.

+ Diện tích còn lại bà N đang lấn chiếm đất của Công ty tự đầu tư trên đất Công ty LN TN được giao, được thuê.

* Vị trí 3, tại khu vực khoảnh 3, tiểu khu 195:

- Diện tích 14.909,0m^2 đối chiếu với bản đồ giải thửa địa chính xã HT thuộc thửa 30 tờ bản đồ số 1 do UBND tỉnh TN cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty LN TN tại Quyết định số 320/QĐ-UBND ngày15/02/2011. Công ty lâm nghiệp TN đang giao khoán cho bà Trần Thị N tại các hợp đồng cụ thể như sau:

+ Hợp đồng số 7/2014-HĐ ký ngày 04/02/2014 tại lô A11, khoảnh 3, tiểu khu 195, diện tích 1,29 ha (12.900m^2).

Tại vị trí này, năm 2021, bà N khai thác trả sản phẩm nhưng không ký thanh lý hợp đồng, chống đối không ký lại hợp đồng với Công ty LN TN mà chiếm đất tự ý trồng rừng năm 2021.

+ Diện tích còn lại, bà N đang lấn chiếm đất của Công ty tự đầu tư trên đất Công ty LN TN được giao, được thuê.

Việc ký hợp đồng giao khoán giữa hai bên là tự nguyện kèm theo đơn xin nhận khoán, bà N được ký hợp đồng. Công ty chỉ đầu tư đất đã được cấp giấy chứng nhận và được giao quản lý. Sau khi được cấp giấy chứng nhận thì chuyển sang thuê đất. Công ty là chủ rừng khi ký hợp đồng giao khoán đã có thỏa thuận đôi bên, các điều khoản khối lượng theo từng chu kỳ, hợp đồng giao khoán có đầy đủ các nội dung, quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Hợp đồng sau khi ký đã được các bên thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trong hợp đồng, đối với diện tích rừng nào được khai thác thì khi khai thác đã trả sản phẩm theo đúng thỏa thuận. Năm 2018 các hộ dân đã có đơn và trực tiếp dẫn Công ty đi đo đạc rõ ranh giới, diện tích của từng hộ đang sử dụng trên đất Công ty quản lý. Vì vậy nguyên đơn yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho Công ty, xác định toàn bộ diện tích đất là của nguyên đơn và Hủy các hợp đồng giao khoán đã ký kết là không có căn cứ, vì đất của Công ty đã được Nhà nước giao và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng trình tự và giao khoán cho nguyên đơn có hợp đồng theo đúng quy định

của pháp luật. Do vậy Công ty đề nghị bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Cao C trình bày: Anh là con của bà N, khi bà N được Lâm trường giao đất có hồ sơ giao đất, giao rừng, anh đã cùng bà N trồng cây và khai hoang thêm để trồng rừng từ đó cho đến nay, khi khai hoang không thấy có ai nói gì. Anh nhất trí với ý kiến của nguyên đơn là bà N.

Người bảo vệ quyền lợi hợp pháp của nguyên đơn luật sư Mai Tiến D, Tạ Quang T có ý kiến**:** Yêu cầu xác định 24,79ha đất lâm nghiệp, trong đó 11,8ha đất được giao trong sổ xanh và 12,89ha đất khai khẩn cùng cây trên đất thuộc quyền quản lý, sử dụng của nguyên đơn; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 866776 và BA 866527 đã cấp cho Tổng công ty lâm nghiệp ngày 15/02/2011; Yêu cầu hủy các hợp đồng đã ký với Công ty do bị lừa dối.

Về căn cứ khởi kiện trong số diện tích đất bà N đang khởi kiện, thì diện tích 11,9 ha có nguồn gốc của bà N được Lâm trường ĐH giao có Hồ sơ giao đất, giao rừng, có quyết định giao đất, giao rừng. Hồ sơ giao đất này thực chất là Hợp đồng giao khoán như phía bị đơn xác định nhưng không có thiết kế trồng cây gì, mật độ bao nhiêu, chu kỳ bao nhiêu, trả sản bao nhiêu, không có thời hạn nên xác định việc giao đất giao rừng là theo Nghị định số 02-CP ngày 15/01/1994, thời hạn giao là 50 năm, hiện nay chưa bị thu hồi nên vẫn còn giá trị và bà N được quyền sử dụng. Căn cứ vào Điều 4 Nghị định 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 thì Hợp đồng giao khoán bị hủy bỏ khi bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi theo pháp luật hoặc điều chỉnh bổ sung theo thỏa thuận giữa bên giao khoán và bên nhận khoán. Căn cứ Điều 6 Nghị định 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 có quy định giao đất cho hộ gia đình, việc áp dụng Nghị định số 01-CP ngày 04/01/1995 của bị đơn là không đúng vì Nghị định này chỉ áp dụng trong các doanh nghiệp Nhà nước không áp dụng cho các hộ gia đình.

Theo Nghị định số 02-CP ngày 15/01/1994, thì các Hợp đồng giao khoán chỉ bị hủy khi có quyết định thu hồi, nếu Hợp đồng giao khoán này chưa có quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi thì nó vẫn còn hiệu lực và thời hạn giao đất là 50 năm kể từ ngày nhận, vì vậy Hồ sơ giao khoán này đến nay chưa hết thời hạn. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty TNHH MTV Ván dăm của UBND tỉnh TN là không đúng quy định, vì không rà soát trước khi cấp, không khảo sát thực tế. Hồ sơ giao khoán vẫn đang có hiệu lực pháp luật, người dân vẫn đang sử dụng ổn định, nếu muốn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bị đơn thì phải thu hồi. Đối với cá nhân, hộ gia đình thì UBND huyện phải tiến hành thu hồi Hồ sơ giao khoán này thì mới đủ căn cứ để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bị đơn. Theo quy định tại Điều 23 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành Luật đất đai năm 2003 có quy định về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho những trường hợp giao đất không đúng thẩm quyền, trong đó có tổ chức được nhà nước giao đất cho thuê đất để sử dụng nhưng đã tự phân phối, bố trí cho cán bộ nhân viên. Bà Nhắc được cấp từ năm 1998, phù hợp với Điều 23, do vậy việc bà N khởi kiện là có căn cứ.

Ngoài ra bà N tự khai hoang thêm khoảng 13 ha (sát diện tích đất được giao trong sổ giao khoán). Số diện tích đất khai hoang trong một thời gian dài, phía Công ty lâm nghiệp không có ý kiến gì, gần đây mới có ý kiến.

Việc Công ty LN được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không thể hiện có sơ đồ thửa đất, không có ranh giới, vị trí, tọa độ để xác định vị trí đất đã được giao nên Công ty lâm nghiệp không có căn cứ để khẳng định diện tích đất mà gia đình bà N đã khai hoang nằm trong phần diện tích đất mà Công ty đã được giao và quản lý.

Lý do đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho Công ty là do đã cấp chồng lấn lên diện tích đất mà bà N đã được cấp trong hồ sơ giao đất giao rừng và chưa bị thu hồi.

Yêu cầu hủy các Hợp đồng giao khoán đã ký với Công ty lâm nghiệp do hợp đồng có dấu hiệu bị ép ký và ký khống, cho người dân ký trước, sau đó mới điền nội dung. Chữ ký là của người nhận khoán nhưng nội dung không được thỏa thuận, diện tích nhận khoán là ghi sau. Vì vậy đề nghị giám định tuổi mực trong hợp đồng để xem xét lời trình bày của nguyên đơn xác định ký hợp đồng trước sau đó mới điền nội dung là có căn cứ.

Với nội dung trên tại bản án sơ thẩm số 16/2022/DS - ST ngày 03/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện ĐH, tỉnh TN đã xét xử và quyết định:

Áp dụng: Khoản 3, 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, 157, 165, 227, 228, 271, 273, 278, 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị định 01/CP ngày 04/01/1995 của Chính phủ về việc giao khoán đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, LN, nuôi trồng thủy sản trong các doanh nghiệp Nhà nước; Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ quy định về việc giao khoán đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản trong các nông, lâm trường quốc doanh; Các Điều 5, 6, 7, 9, 51, 52, 75, 103, 104, 105, 107, 122, 123 Luật đất đai năm 2003; Các Điều 7, 10 Nghị định 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ về cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Các Điều 2, 8, 12, 36, 40 Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 1991; Nghị định số 17/HĐBT ngày 17/01/1992 về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng; Các Điều 7, 8, 24, 28 Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004; Điều 99, 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai. Điều 400, 401, 483, 484, 485, 486, 487, 488, 489, 490, 500, 501, 502 của Bộ luật dân sự năm 2015; Luật LN năm 2017; Nghị quyết

số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị N về việc yêu cầu công nhận 247.299,8m^2 diện tích đất thuộc quyền quản lý của bà Trần Thị N (trong đó diện tích 19.002,8m^2 có vị trí thuộc thửa số 182, tờ bản đồ địa chính số 4 xã HT có diện tích 600.868,0m^2, đất rừng sản xuất và diện tích 228.297m^2 có vị trí thuộc thửa số 30, tờ bản đồ số 01 có diện tích 6.481.800m^2, đất rừng sản xuất) và hủy 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 866527 và BA 866776 do UBND tỉnh TN cấp cho Công ty TNHH Một thành viên Ván dăm TN ngày 15/02/2011.

(Có bản trích đo hiện trạng sử dụng đất do Công ty TNHH HNC đo đạc kèm theo)

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị N về việc Hủy tất cả các hợp đồng giao, nhận khoán trồng rừng mà bà N cho rằng bị ép ký và ký khống

3. Về chi phí tố tụng**:** Bà Trần Thị N phải chịu chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản (đã chi phí xong).

4. Về án phí**:** Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Trần Thị N.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên án phí quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 08/8/2022 bà N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm hoặc chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà. Tại phiên tòa phúc thẩm bà N xin rút phần khởi kiện diện tích 11,9ha do bà đã cấp sổ bìa xanh, bị đơn Công ty nhất trí với việc rút yêu cầu một phần của bà N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm bà Trần Thị N xin rút phần khởi kiện diện tích 11,9ha do bà đã cấp sổ bìa xanh còn các nội dung khác vẫn giữ nguyên như đã kháng cáo. Căn cứ vào khoản điểm b khoản 1 Điều 299 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết phần liên quan đến diện tích 11,9ha, do bà N rút yêu cầu và được bị đơn đồng ý.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và nghe lời trình bày của các đương sự; Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh TN, Hội đồng xét xử nhận xét:

[1] Về nguồn gốc đất: Trước hết phải xem xét yêu cầu khởi kiện của bà N đề nghị được công nhận 247.299,8m^2 diện tích đất rừng có thuộc quyền quản lý của bà N hay không thì thấy rằng: Lâm trường ĐH được thành lập ngày 12/01/1973. Năm 1992 Lâm Trường ĐH trực thuộc Sở lâm nghiệp Bắc Thái, tổng diện tích đất rừng được giao 13.065 ha. Năm 1998 Lâm trường ĐH trực thuộc Tổng công ty lâm nghiệp Việt Nam quản lý. Năm 1999 được đổi tên Lâm trường ĐH thành Công ty lâm nghiệp TN trực thuộc Tổng công ty lâm nghiệp Việt Nam. Năm 2003 sáp nhập Công ty vận tải và kinh doanh lâm sản Việt Trì vào Công ty lâm nghiệp TN và đổi tên Công ty lâm nghiệp TN thành Công ty ván dăm TN. Năm 2012 sáp nhập Công ty Ván dăm TN vào Tổng công ty lâm nghiệp Việt Nam. Tại Quyết định 121/QĐ/HĐTV-TCLĐ ngày 16/03/2012 đã quyết định thành lập Chi nhánh Tổng công ty lâm nghiệp Việt Nam - Công ty lâm nghiệp TN như cấp sơ thẩm nhận định là đúng. Diện tích đất mà bà N đang tranh chấp với Công ty lâm nghiệp TN, qua kết quả đo đạc theo chỉ dẫn của bà N là 247.299,8m^2 nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Công ty TNHH một thành viên Ván dăm TN, nay thuộc Tổng Công ty lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần. Số diện tích còn lại 8.723,5m^2 thuộc thửa số 5, tờ bản đồ địa chính số 1 và 8.276,3m^2 thuộc thửa số 11, tờ bản đồ địa chính số 1 không thuộc đất của Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy có đủ căn cứ xác định đất có nguồn gốc của Lâm trường ĐH được Nhà Nước giao quản lý để thực hiện việc sản xuất, kinh doanh

nghề rừng, có quyết định giao đất với tổng diện tích đất được giao là 13.065ha từ năm 1992. Bà N cho rằng bà được nhận đất rừng được cấp bìa xanh, tuy nhiên bà chỉ được sử dụng và giao nộp sản phẩm cho Công ty, không phải bà được cấp quyền sử dụng đất, ngoài ra bà còn cho rằng bà khai phá, nhưng việc khai phá trên diện tích đất rừng của Công ty đã được giao từ năm 1992 là không đúng, do vậy Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu công nhận diện tích 247.299,8m^2 đất rừng của bà N là có căn cứ.

[2] Về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Trên cơ sở nguồn gốc đất được giao cho Lâm trường ĐH, đến năm 2011 thì Công ty TNHH một thành viên Ván dăm tiến hành làm các thủ tục để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì thấy rằng: Tổng công ty lâm nghiệp Việt Nam được tiếp nhận nguyên trạng Lâm trường ĐH tại Quyết định số 3225/QĐ-UB ngày 14/11/1998 của UBND tỉnh TN, diện tích rừng và đất rừng được giao là 13.065ha. Sau đó Lâm trường ĐH được đổi tên thành Công ty LN TN. Ngày 28/01/2003 Công ty lâm nghiệp TN được đổi tên là Công ty Ván dăm TN. Sau khi nhận được hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Công ty TNHH một thành viên Ván dăm TN, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tiến hành kiểm tra hồ sơ và hiện trạng sử dụng đất của Công ty, trích lục bản đồ địa chính các thửa đất và Sở Tài Nguyên và Môi trường trình cấp có thẩm quyền là UBND tỉnh TN cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty TNHH một thành viên Ván dăm TN là đúng quy định của pháp luật. Như vậy không có căn cứ hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND tỉnh TN đã cấp cho Công ty TNHH một thành viên Ván dăm TN như cấp sơ thẩm nhận định là có căn cứ.

[3] Đối với yêu cầu của bà N đề nghị Tòa án hủy các hợp đồng giao khoán do bà bị ép buộc và ký khống với Công ty từ năm 2013, 2015, 2016, 2017 thì thấy rằng: Các Hợp đồng giao nhận khoán bà N ký với Công ty đều dựa trên cơ sở có Đơn xin nhận khoán, các Hợp đồng giao nhận khoán trồng rừng do bà Trần Thị N

trực tiếp ký với Công ty LN đều có chữ ký và xác nhận của UBND xã HT, huyện ĐH, tỉnh TN. Nội dung trong hợp đồng không vi phạm các điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội thể hiện rõ nội dung khoán, công việc, đầu tư vốn, quyền lợi và trách nhiệm của các bên tham gia hợp đồng. Từ khi bà N ký Hợp đồng nhận khoán bắt đầu năm 2001 và các năm tiếp theo với Công ty bà N không có ý kiến thắc mắc gì, bà N vẫn nhận đầu tư và tiến hành trả sản thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng. Năm 2019 bà N khởi kiện ra Tòa án, trong khi Tòa án tiến hành thụ lý giải quyết vụ án thì năm 2021 bà N vẫn tiến hành trả sản cho Công ty theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng. Như vậy càng có căn cứ khẳng định khi ký kết hợp đồng bà N không hề bị ép buộc như bà N khai, Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu hủy các hợp đồng giao khoán giữa bà N với Công ty là có căn cứ.

[4] Đối với yêu cầu của bà N đề nghị xác định toàn bộ cây cối, trên đất là của bà N vì bà xác định từ khi nhận và khai hoang đất bà đã tiến hành trồng toàn bộ cây trên đất, việc trồng cây là do bà tự bỏ vốn để đầu tư giống và phân bón, một số hợp đồng giao khoán bà có nhận một phần đầu tư của Công ty, có một phần diện tích bà không ký hợp đồng, không nhận đầu tư của Công ty. Hội đồng xét xử xét thấy rằng:

- Việc bà N đã trồng cây trên phần đất do bà N đã ký Hợp đồng giao khoán trồng rừng với Công ty thì bà N phải thực hiện theo hợp đồng đã ký kết.

- Số cây trồng trên diện tích đất bà N chưa ký Hợp đồng giao nhận khoán với Công ty mà tự ý lấn chiếm để trồng nhưng khi trồng Công ty cũng không có ý kiến gì, nay tại phiên tòa phúc thẩm Công ty cũng nhất trí để cho bà N khai thác sản phẩm mà không phải trả sản cho Công ty, và khi khai thác xong phải trả lại đất cho Công ty là đúng. Đây là sự tự nguyện của Công ty nếu sau này giữa bà N và Công ty phát sinh tranh chấp sẽ được xem xét giải quyết bằng vụ kiện khác.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm, Luật sư có nộp một bản vi bằng nội dung phóng sự, theo luật sư trình bày đây là kênh của truyền hình nhân dân, nội dung liên quan

đến việc giao đất, giao rừng và ý kiến của ông Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện ĐH và ông Nguyên Phó chủ tịch xã HT, thì thấy rằng đây chỉ là tài liệu tham khảo, tài liệu trong hồ sơ thể hiện tại biên bản kiểm tra hiện trạng sử dụng đất 24/12/2010 thành phần gồm có Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, đại diện UBND xã HT, Công ty Ván Dăm TN đã xác định vị trí, diện tích đất cụ thể. Ngoài ra Luật sư còn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết khi có yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà không đưa UBND tỉnh TN tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, thì thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành thu thập tài liệu chứng cứ và xác định không có căn cứ rõ ràng các quyết định cá biệt ban hành là trái pháp luật; UBND tỉnh TN có văn bản xác định việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng cho Công ty Lâm Nghiệp Việt Nam là không trái pháp luật, do vậy Tòa án cấp sơ thẩm không chuyển thẩm quyền đến Tòa án nhân dân cấp tỉnh, không triệu tập UBND tỉnh tham gia tố tụng và tiếp tục giải quyết vụ là không trái với quy định của pháp luật cũng như giải đáp số 02/2016 của Tòa án nhân dân Tối Cao. Do vậy không chấp nhận quan điểm của Luật sư đề nghị hủy bản án sơ thẩm như đã nhận định trên.

[6] Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận 1 phần kháng cáo của bà N về việc rút một phần đơn khởi kiện, đình chỉ giải quyết phần rút đơn khởi kiện của bà N sửa 1 phần bản án sơ thẩm là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; Điều 148; 299 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 5, 6, 7, 9, 51, 52, 75, 103, 104, 105, 107, 122, 123 Luật đất đai năm

2003; Điều 99, 203 Luật đất đai năm 2013; Các Điều 400, 401, 483, 484, 485, 486, 487, 488, 489, 490, 500, 501, 502 Bộ luật dân sự năm 2015; Luật LN năm 2017; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Nghị định 01/CP ngày 04/01/1995 của Chính phủ về việc giao khoán đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, LN, nuôi trồng thủy sản trong các doanh nghiệp Nhà nước; Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ quy định về việc giao khoán đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản trong các nông, lâm trường quốc doanh; Nghị định 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ về cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 1991; Nghị định số 17/HĐBT ngày 17/01/1992 về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng; Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận 1 phần kháng cáo của bà Trần Thị N, sửa 1 phần bản án sơ thẩm số 16/2022/DS-ST ngày 03/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện ĐH, tỉnh TN. 1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N đối với 11,9ha đất rừng lâm nghiệp do bà N rút yêu cầu khởi kiện.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện còn lại của nguyên đơn bà Trần Thị N về việc yêu cầu công nhận 128.299,8m^2 diện tích đất rừng thuộc quyền quản lý sử dụng của bà Trần Thị N (trong đó diện tích 19.002,8m^2 thuộc thửa số 182, tờ bản đồ địa chính số 4 xã HT và diện tích 228.297m^2 thuộc thửa số 30, tờ bản đồ số 01 xã HT).

(Có bản trích đo hiện trạng sử dụng đất do Công ty TNHH HNC đo đạc kèm theo bản án).

3. Số cây trồng trên diện tích đất bà N chưa ký Hợp đồng giao nhận khoán với Công ty thuộc quyền sở hữu của bà N và khi khai thác xong theo chu kỳ khai

thác của từng loại cây thì bà N phải trả lại đất cho công ty. Nếu các bên tranh chấp thì sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N đề nghị hủy 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 866527 và BA 866776 do UBND tỉnh TN cấp cho Công ty TNHH Một thành viên Ván dăm TN ngày 15/02/2011.

5. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N về việc Hủy tất cả các hợp đồng giao, nhận khoán trồng rừng mà bà N cho rằng bị ép ký và ký khống.

6. Về chi phí tố tụng**:** Bà Trần Thị N phải chịu chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản (đã chi phí xong).

7. Về án phí**:** Miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí phúc thẩm cho bà Trần Thị N do là người cao tuổi.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận: - VKSND tỉnh TN; - TAND huyện ĐH; - Chi cục THADS huyện ĐH; - UBND xã HT; - Các đương sự; - Lưu hồ sơ; Tòa dân sự.	**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM** **THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA** **Nguyễn Văn Quế**

